

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 43

12/2014
C
A
A
1/10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 0296 3932 963
- Fax : 0296 3932 981

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên		
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên		
Ông Trần Bảy	Thành viên		Ngày 11 tháng 04 năm 2018
Ông Chế Minh Lý	Thành viên	Ngày 11 tháng 04 năm 2018	
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên		Ngày 11 tháng 04 năm 2018
Ông Trần Văn Lắm	Thành viên	Ngày 11 tháng 04 năm 2018	
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên		

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Khánh Giang	Trưởng Ban
Ông Trần Hoàng Ngân	Thành viên
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH XUÂN

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019





Số: 015/2019/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.260.005.101	224.732.045.905
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.988.269.945	74.378.394.978
Tiền	111		5.988.269.945	4.278.394.978
Các khoản tương đương tiền	112		-	70.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.569.925.348	25.338.457.813
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.201.154.148	29.221.497.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.341.407.442	1.563.603.436
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	911.307.836	1.037.301.331
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.883.944.078)	(6.483.944.078)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	267.606.461.070	123.744.927.139
Hàng tồn kho	141		269.121.717.759	124.143.065.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.515.256.689)	(398.138.255)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.095.348.738	1.270.265.975
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	826.011.183	1.270.265.975
Thuế GTGT được khấu trừ	152		269.337.555	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.375.306.098	178.919.020.377
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	60.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	60.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		94.511.024.744	104.273.999.886
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	48.614.038.294	58.185.911.799
Nguyên giá	222		271.215.905.600	270.927.913.418
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.601.867.306)	(212.742.001.619)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	45.896.986.450	46.088.088.087
Nguyên giá	228		47.985.268.442	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.088.281.992)	(1.484.854.258)
Bất động sản đầu tư	230	5.11	2.033.079.270	3.001.338.507
Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.104.574.622)	(13.136.315.385)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.717.711.735	15.707.038.917
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	15.717.711.735	15.707.038.917
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	25.650.000.000	25.650.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.650.000.000	25.650.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		26.463.490.349	30.226.643.067
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	26.463.490.349	30.226.643.067
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		495.635.311.199	403.651.066.282

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		131.621.061.690	32.402.287.572
Nợ ngắn hạn	310		131.176.561.690	31.947.787.572
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.093.480.679	12.782.304.086
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.036.260.298	2.540.780.893
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	84.520.590	416.734.708
Phải trả người lao động	314		834.150.000	2.092.054.726
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	900.213.424	618.700.101
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	2.142.674.990	1.057.600.430
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	104.755.084.158	12.065.411.898
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.330.177.551	374.200.730
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		444.500.000	454.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	444.500.000	454.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Đơn vị tính: VND		
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.20	364.014.249.509	371.248.778.710
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.955.513.581	4.875.078.692
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	2.002.602.581
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.058.735.928	14.371.097.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.288.308	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.021.447.620	23.088.484.494
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		-	-
	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
	440		495.635.311.199	403.651.066.282

TỈNH AN GIANG

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

TRẦN KIM UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	884.186.586.055	909.406.660.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	13.924.130.925	12.150.516.687
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		870.262.455.130	897.256.143.643
Giá vốn hàng bán	11	6.3	822.729.713.748	843.684.985.907
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.532.741.382	53.571.157.736
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.705.345.340	3.149.937.665
Chi phí tài chính	22	6.5	5.949.075.135	9.994.190.543
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.324.664.436	5.673.233.155
Chi phí bán hàng	25	6.6	26.926.521.552	26.488.869.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	13.256.284.498	15.461.717.589
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.106.205.537	4.776.318.127
Thu nhập khác	31	6.8	1.902.857.887	20.611.622.991
Chi phí khác	32	6.9	796.641.952	972.817.487
Lợi nhuận khác	40		1.106.215.935	19.638.805.504
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.212.421.472	24.415.123.631
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	1.190.973.852	1.326.639.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.021.447.620	23.088.484.494
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	172	631



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu



TRẦN KIM UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.212.421.472	24.415.123.631
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.576.007.203	15.679.320.614
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		517.118.434	(1.245.645.618)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.390.221	224.223
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.701.575.781)	(20.513.557.899)
Chi phí lãi vay	06		4.324.664.436	5.673.233.155
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.946.025.985	24.008.698.106
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.857.437.795)	3.266.193.022
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145.390.978.462)	133.055.042.322
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.422.866.086	(38.832.904.936)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.211.043.874	5.752.105.727
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.963.071.681)	(5.860.486.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.402.307.656)	(1.082.633.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(152.083.859.649)	119.916.014.512
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(446.755.909)	(4.121.939.019)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.272.727	45.164.909.091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	112.063.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.689.303.054	2.444.615.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.254.819.872	43.558.649.074

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)



Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	719.980.997.908	594.564.567.434
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(627.291.325.648)	(698.033.642.989)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.250.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.439.672.260	(103.469.075.555)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	50		(68.389.367.517)	60.005.588.031
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	60		74.378.394.978	14.372.820.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(757.516)	(13.471)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	5.988.269.945	74.378.394.978


TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
 Người lập biểu


TRẦN KIM UYÊN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Khóm Đông Thanh B, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Sản	Khóm Đông Thanh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, Xã Vĩnh Trạch, H. Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, Xã Mỹ Đức, H. Châu Phú, tỉnh An Giang	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 04, 186 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	Dịch vụ

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	15%	15%	15%
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản	25%	25%	25%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 259 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

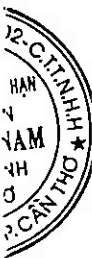
4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



19
G
F
L
LA
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

104
C
ACH
KI
FC
CH
C
N: 16
C
V.L.A.
ÔNG
A
106 X

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
Quyền sử dụng đất	20 – 30 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.



4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm trích chi phí tiền lương trên cơ sở kế hoạch lương đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2018 thông qua và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt quyết toán quỹ lương theo số liệu tạm trích.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 08 % trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CT
600
ON
TNI
SÁN
VN C
UYỆ

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu đốc	Công ty liên doanh
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt - VND	1.366.932.317	2.660.391.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.621.337.628	1.618.003.459
- VND	4.306.112.655	1.473.054.675
- EUR (*)	6.581.068	7.044.561
- USD (*)	308.643.905	137.904.223
Các khoản tương đương tiền - VND	-	70.100.000.000
	5.988.269.945	74.378.394.978

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- EUR	249,91	6.581.068
- USD	13.336,86	308.643.905
		315.224.973

5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000	-	(*) 6.900.000.000	6.900.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000	-	(*) 18.750.000.000	18.750.000.000	-	(*)
	25.650.000.000	-	25.650.000.000	25.650.000.000	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang		-	37.303.306
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	255.887,77 #	5.928.919.631	477.774.784
Phải thu các khách hàng khác			
Cửa hàng Hoàng Quý		8.303.637.549	2.672.439.233
Công ty CP XNK Thủy Sản An Mỹ		7.640.892.000	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên		1.126.429.440	1.726.429.440
Công ty TNHH Cargill Việt Nam		762.287.554	1.223.289.503
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)		2.701.685.150	4.934.040.690
Công ty TNHH Lương Thực Đức Thịnh		-	5.658.800.000
Các khách hàng khác		28.737.302.824	12.491.420.168
		55.201.154.148	29.221.497.124

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Pesquera Pacifica Star S.A	5.329.874.832	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	31.860.110	583.930.936
	6.341.407.442	1.563.603.436

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	140.455.087	-	234.774.375	-
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	111.093.751	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên – Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Phải thu ngắn hạn khác	165.614.600	-	86.195.056	-
	911.307.836	(605.238.149)	1.037.301.331	(605.238.149)

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty cổ phần Việt An	3.172.603.989	-	3.172.603.989	-
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.731.667.589	-	2.331.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	5.883.944.078	-	6.483.944.078	-

Tình hình biến động dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(5.504.271.578)	(979.672.500)	(6.483.944.078)
Trích lập dự phòng	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	600.000.000	-	600.000.000
Tại ngày 31/12/2018	(4.904.271.578)	(979.672.500)	(5.883.944.078)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	19.606.047.316,00	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.529.965.281	-	74.677.238.059	-
Công cụ dụng cụ	2.762.446.833	-	3.642.607.662	-
Chi phí SXKD dở dang	14.803.442.229	-	10.648.899.673	(398.138.255)
Thành phẩm	67.041.637.692	-	12.866.029.865	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	12.679.574.569	-
Hàng hóa	54.378.178.408	(1.515.256.689)	9.628.715.566	-
	269.121.717.759	(1.515.256.689)	124.143.065.394	(398.138.255)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 3,2 triệu USD.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí làm hàng, giao nhận, ủy thác xuất khẩu	-	86.191.950
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	583.903.300	607.243.459
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.428.063	120.377.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	147.679.820	456.453.202
	826.011.183	1.270.265.975

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	21.215.090.752	26.872.448.284
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.446.755.240	2.292.558.911
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.801.644.357	1.061.635.872
	26.463.490.349	30.226.643.067

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 35.358.484.575 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2018	122.145.007.684	121.364.394.018	20.830.838.478	3.524.982.250	3.062.690.988	270.927.913.418
Mua sắm trong năm	-	32.000.000	210.000.000	-	-	242.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	190.446.727	-	-	-	-	190.446.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	110.000.000	34.454.545	-	144.454.545
Vào ngày 31/12/2018	<u>122.335.454.411</u>	<u>121.396.394.018</u>	<u>20.930.838.478</u>	<u>3.490.527.705</u>	<u>3.062.690.988</u>	<u>271.215.905.600</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2018	90.293.126.010	100.485.395.195	17.486.114.254	2.676.949.397	1.800.416.763	212.742.001.619
Khấu hao trong năm	3.491.566.496	5.451.705.420	655.041.717	296.249.566	109.757.033	10.004.320.232
Thanh lý, nhượng bán	-	-	110.000.000	34.454.545	-	144.454.545
Vào ngày 31/12/2018	<u>93.784.692.506</u>	<u>105.937.100.615</u>	<u>18.031.155.971</u>	<u>2.938.744.418</u>	<u>1.910.173.796</u>	<u>222.601.867.306</u>
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2018	<u>31.851.881.674</u>	<u>20.878.998.823</u>	<u>3.344.724.224</u>	<u>848.032.853</u>	<u>1.262.274.225</u>	<u>58.185.911.799</u>
Vào ngày 31/12/2018	<u>28.550.761.905</u>	<u>15.459.293.403</u>	<u>2.899.682.507</u>	<u>551.783.287</u>	<u>1.152.517.192</u>	<u>48.614.038.294</u>
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Vào ngày 01/01/2018	45.526.390.404	41.508.148.059	10.981.844.543	1.190.116.926	993.353.170	100.199.853.102
Vào ngày 31/12/2018	<u>52.635.023.453</u>	<u>52.156.548.059</u>	<u>14.838.150.584</u>	<u>1.229.257.336</u>	<u>1.107.761.170</u>	<u>121.966.740.602</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp các khoản vay:						
Vào ngày 01/01/2018	11.343.847.021	13.386.801.352	-	-	713.310.110	25.443.958.483
Vào ngày 31/12/2018	<u>14.923.678.154</u>	<u>10.463.504.663</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.387.182.817</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Tăng khác	412.326.097	-	412.326.097
Vào ngày 31/12/2018	47.726.874.572	258.393.870	47.985.268.442
Khấu hao trong năm			
Vào ngày 01/01/2018	1.261.998.419	222.855.839	1.484.854.258
Khấu hao trong năm	581.822.003	21.605.731	603.427.734
Vào ngày 31/12/2018	1.843.820.422	244.461.570	2.088.281.992
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2018	46.052.550.056	35.538.031	46.088.088.087
Vào ngày 31/12/2018	45.883.054.150	13.932.300	45.896.986.450
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Vào ngày 01/01/2018	-	92.195.940	92.195.940
Vào ngày 31/12/2018	-	92.195.940	92.195.940
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:			
Vào ngày 01/01/2018	41.364.781.757	-	41.364.781.757
Vào ngày 31/12/2018	44.040.959.754	-	44.040.959.754

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	16.137.653.892
Vào ngày 31/12/2018	16.137.653.892
Khấu hao trong năm	
Vào ngày 01/01/2018	13.136.315.385
Khấu hao trong năm	968.259.237
Vào ngày 31/12/2018	14.104.574.622
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	3.001.338.507
Vào ngày 31/12/2018	2.033.079.270

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
Hệ thống cân tự động TC.40	-	32.000.000	(32.000.000)	-	-
Hệ thống Cân, bơm, hút thổi trấu	-	210.000.000	(210.000.000)	-	-
Xây dựng cơ bản					
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc (*)	15.703.402.553	14.309.182	-	-	15.717.711.735
Các công trình khác	-	190.446.727	(190.446.727)	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Trụ sở làm việc Công ty	3.636.364	595.607.273	-	(599.243.637)	-
Cải tạo lò hơi CNCTY.XNCB Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản	-	342.106.401	-	(342.106.401)	-
Mặt đê hầm cá tổ thủy sản của Trại CN Vĩnh Khánh	-	103.000.000	-	(103.000.000)	-
Cải tạo phân xưởng giết mổ gia cầm CNCTY. XNCBLSS	-	204.186.228	-	(204.186.228)	-
Các công trình khác	-	512.302.360	-	(512.302.360)	-
	15.707.038.917	2.203.958.171	(432.446.727)	(1.760.838.626)	15.717.711.735

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m² tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần HUM	-	2.717.651.800
Công ty Cổ phần Bột Mì Đại Phong	3.313.347.000	2.112.500.000
Công ty TNHH TM Sản xuất Trại Việt	1.917.552.000	370.000.000
Công ty TNHH Thiết Lập	2.940.100.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.922.481.679	7.582.152.286
	19.093.480.679	12.782.304.086

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)	13.026.146	288.297.865
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	626.465.402	358.423.928
Ông Nguyễn Văn Hai (An Phú)	-	304.100.966
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	196.832.178	-
BQL DAĐTXD Huyện Châu Thành	-	285.100.000
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	237.353.171	55.550.104
Ông Lê Hữu Tài (Mỹ Tho)	154.878.510	123.568.874
Các khách hàng khác	807.704.891	1.125.739.156
	2.036.260.298	2.540.780.893

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	108.262.848	-	35.115.535	(143.378.383)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.101.245.486	(2.101.245.486)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.506.117	-	1.190.973.852	(1.402.307.656)	(*) 30.172.313	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.207.103	-	364.995.068	(374.781.294)	51.420.877	-
Thuế tài nguyên	5.758.640	-	11.475.520	(16.248.560)	985.600	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.271.492.327	(3.271.492.327)	-	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	84.115.992	(84.115.992)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.727.340	(17.785.540)	1.941.800	-
	416.734.708	-	7.079.141.120	(7.411.355.238)	84.520.590	-

(*) Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 32.672.313 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.171.092.945	16.463.895.901
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	589.727.896	1.302.781.923
- Các khoản điều chỉnh giảm	(367.756.394)	(1.362.023.169)
- Các khoản không tính thuế	2.525.762.433	2.175.552.199
Tổng thu nhập chịu thuế	(132.697.986)	14.229.102.456
Chuyển lỗ các năm trước	-	(14.229.102.456)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.041.328.527	7.951.227.730
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	377.039.488	1.368.066.708
- Các khoản điều chỉnh giảm	(275.477.896)	(1.008.428.972)
Tổng thu nhập chịu thuế	5.142.890.119	8.310.865.466
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(1.677.669.780)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.142.890.119	6.633.195.686
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.028.578.024	1.326.639.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	162.395.828	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.190.973.852	1.326.639.137

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	372.969.131	11.376.376
Trích trước phí vận chuyển	71.577.000	103.274.540
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	384.000.000	384.000.000
Trích trước các khoản chi phí khác	71.667.293	120.049.185
	900.213.424	618.700.101

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	47.188.030	46.852.330
Bảo hiểm xã hội	607.889.379	298.301.550
Bảo hiểm y tế	37.274.532	52.641.450
Bảo hiểm thất nghiệp	47.677.667	23.396.200
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Trích trước chiết khấu thương mại	349.624.454	-
Phải trả khác	617.163.828	200.551.800
	2.142.674.990	1.057.600.430

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	444.500.000	454.500.000

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và các cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang	363.340.000	363.340.000	3.123.380.853	3.123.380.853
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh An Giang	-	-	4.386.514.220	4.386.514.220
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang	39.348.290.887	39.348.290.887	-	-
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	63.748.021.446	63.748.021.446	2.460.000.000	2.460.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	1.295.431.825	1.295.431.825	2.095.516.825	2.095.516.825
	104.755.084.158	104.755.084.158	12.065.411.898	12.065.411.898

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn tháng	31/12/2018 VND
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang	5,8	03	363.340.000
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang	5,5	04	39.348.290.887
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	4,8	04	63.748.021.446
Vay ngắn hạn cá nhân	5,28	12	1.295.431.825
			104.755.084.158

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh An Giang - VND (a)	3.123.380.853	337.639.135.773	(340.399.176.626)	363.340.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh An Giang	4.386.514.220	30.446.721.292	(34.833.235.512)	
Ngân hàng BIDV – Chi nhánh An Giang (b)	-	222.661.650.013	(183.313.359.126)	39.348.290.887
Ngân hàng HSBC (Việt Nam) (c)	2.460.000.000	119.641.563.830	(58.353.542.384)	63.748.021.446
Vay ngắn hạn cá nhân (d)	2.095.516.825	9.591.927.000	(10.392.012.000)	1.295.431.825
	12.065.411.898	719.980.997.908	(627.291.325.648)	104.755.084.158

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi, lúa gạo của Công ty.
 Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản và bất động sản.
 Giá trị tài sản thế chấp : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày là 31.977.278.874 VND.

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...
 Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản và bất động sản.
 Giá trị tài sản thế chấp : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày là 10.112.033.584 VND.

(c) Đây là khoản vay của của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 6.400.000 USD quy đổi VND tương đương.
 Mục đích vay : Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
 Giá trị tài sản thế chấp : Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày là 3.978.983.057 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 3,2 triệu USD, giá trị hàng hóa trong kho 3,2 triệu USD.

(d) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	368.913.084	1.005.976.821	(50.000.000)	1.324.889.905
Quỹ phúc lợi	5.287.646	-	-	5.287.646
	374.200.730	1.005.976.821	(50.000.000)	1.330.177.551

HỌ TÊN: NGUYỄN VĂN AN
 CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGÀY: 12/12/2018
 CHỖ: (Ký và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (i)	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000	20,52
Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000	8,63
Các cổ đông khác	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000	19,85
	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000	100,00

(i) Trước là Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam.

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	35.000.000	35.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 20/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018:

	VND
Chi cổ tức trong năm	12.250.000.000
Trích lập các quỹ	2.083.809.129
Trong đó:	
- Quỹ đầu tư phát triển	1.077.832.308
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.005.976.821

Tại ngày kết thúc năm tài chính không có cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
Euro (EUR)	249,91	260,83
Dollar Mỹ (USD)	13.336,86	6.082,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
6.1.1 Tổng Doanh thu			
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	848.387.345.827	842.901.128.613	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.804.288.569	53.170.942.531	
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	18.994.951.659	13.334.589.186	
	884.186.586.055	909.406.660.330	
6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan			
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	21.274.301.880	9.564.765.290	
Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	181.426.800	954.607.950	
	21.455.728.680	10.519.373.240	
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Chiết khấu thương mại	13.031.439.196	11.420.051.147	
Hàng bán bị trả lại	892.691.729	730.465.540	
	13.924.130.925	12.150.516.687	
6.3 Giá vốn hàng bán			
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	796.165.440.736	788.311.076.380	
Giá vốn của dịch vụ	13.179.906.106	48.763.852.574	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	12.267.248.472	8.661.528.744	
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.117.118.434	(2.051.471.791)	
	822.729.713.748	843.684.985.907	
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính			
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.163.540.621	269.063.303	
Lãi góp vốn liên doanh	2.525.762.433	2.175.552.199	
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	784.423.209	59.130.674	
Lãi trễ hạn thanh toán	220.934.145	646.191.489	
Lãi khác	10.684.932	-	
	4.705.345.340	3.149.937.665	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.324.664.436	5.673.233.155
Chiết khấu thanh toán	1.238.456.301	4.279.203.732
Lỗi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	368.564.177	41.529.433
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	17.390.221	224.223
	5.949.075.135	9.994.190.543

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.324.983.930	5.397.437.826
Chi phí vật liệu, bao bì	1.395.122.278	265.293.457
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	150.047.577	128.751.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.031.804.828	1.870.024.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.976.369.283	14.963.787.700
Chi phí bán hàng khác	9.048.193.656	3.863.573.663
	26.926.521.552	26.488.869.142

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.677.654.499	4.680.413.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.988.295	124.961.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.846.496	571.252.643
Chi phí thuế, lệ phí	392.866.853	110.757.573
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(600.000.000)	956.372.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.339.295	608.127.581
Chi phí quản lý khác	7.547.589.060	8.409.832.340
<i>Trong đó: Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh</i>	5.657.357.532	5.657.357.532
	13.256.284.498	15.461.717.589

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	12.272.727	18.068.942.397
<i>Thu từ hoạt động thanh lý</i>	12.272.727	45.164.909.091
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	-	(27.095.966.694)
Lãi từ bán heo loại, công cụ lao động	1.514.792.547	1.867.795.958
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	85.494.000	373.521.286
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	129.457.363	139.779.000
Bồi thường, phạt vi phạm	140.000.000	110.400.000
Thu nhập khác	20.841.250	51.184.350
	1.902.857.887	20.611.622.991

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.9 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	654.831.738	539.781.619
Bồi thường hao hụt hàng hóa	84.966.000	345.498.390
Chi phí khác	56.844.214	87.537.478
	796.641.952	972.817.487

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.021.447.620	23.088.484.494
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.005.976.821)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.021.447.620	22.082.507.673
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	172	631

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	848.729.167.455	644.170.996.564
Chi phí nhân công	29.977.863.838	46.923.072.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.576.007.203	15.679.320.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.609.316.930	51.331.029.272
Chi phí khác	20.296.878.013	16.196.960.566
	957.189.233.439	774.301.379.869

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	719.980.997.908	594.564.567.434

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	627.291.325.648	698.033.642.989

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

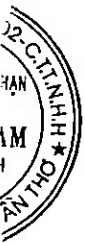
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	104.755.084.158	-	104.755.084.158
Phải trả người bán, phải trả khác	20.060.268.961	444.500.000	20.504.768.961
Chi phí phải trả	900.213.424	-	900.213.424
	125.715.566.543	444.500.000	126.160.066.543
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Vay và nợ	12.065.411.898	-	12.065.411.898
Phải trả người bán, phải trả khác	12.982.855.886	454.500.000	13.437.355.886
Chi phí phải trả	618.700.101	-	618.700.101
	25.666.967.885	454.500.000	26.121.467.885

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay. (Thuyết minh số 5.7, 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	44.973.201.088	23.807.385.605	44.973.201.088	23.807.385.605
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	5.928.919.631	515.078.090	5.928.919.631	515.078.090
<i>Các khoản phải thu khác</i>	306.069.687	492.063.182	306.069.687	492.063.182
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.988.269.945	74.378.394.978	5.988.269.945	74.378.394.978
Tổng cộng	57.196.460.351	99.192.921.855	57.196.460.351	99.192.921.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	104.755.084.158	12.065.411.898	104.755.084.158	12.065.411.898
<i>Phải trả người bán</i>	19.093.480.679	12.782.304.086	19.093.480.679	12.782.304.086
<i>Phải trả khác</i>	1.061.663.828	655.051.800	1.061.663.828	655.051.800
<i>Chi phí phải trả</i>	900.213.424	618.700.101	900.213.424	618.700.101
Tổng cộng	125.810.442.089	26.121.467.885	125.810.442.089	26.121.467.885

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và thưởng	1.190.000.000	968.940.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	181.426.800	954.607.950
Lãi góp vốn liên doanh	1.914.319.580	2.175.552.199

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc		
Lãi góp vốn liên doanh	611.442.853	-
<i>Công nợ với các công ty liên doanh, liên kết:</i>		
Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	37.303.306

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		
Phí giao nhận, phí ủy thác	175.836.384	74.450.407
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.274.301.880	9.564.765.290
Công nợ phải thu với bên liên quan khác như sau:		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		
Phải thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.928.919.631	477.774.784

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư công nợ phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Cộng VND
Năm 2018			
Doanh thu thuần	834.463.214.902	35.799.240.228	870.262.455.130
Chi phí phân bổ	(797.282.559.170)	(25.447.154.578)	(822.729.713.748)
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.180.655.732	10.352.085.650	47.532.741.382
Chi phí không phân bổ			(40.182.806.050)
Thu nhập hoạt động tài chính			4.705.345.340
Chi phí hoạt động tài chính			(5.949.075.135)
Thu nhập khác			1.902.857.887
Chi phí khác			(796.641.952)
Lợi nhuận trước thuế			7.212.421.472
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.190.973.852)	(1.190.973.852)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			6.021.447.620
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	415.632.091.493	19.221.294.335	434.853.385.828
Tài sản không phân bổ			60.781.925.371
Tổng tài sản	415.632.091.493	19.221.294.335	495.635.311.199
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	266.632.091.493	17.612.610.385	284.244.701.878
Nợ phải trả không phân bổ			(152.623.640.188)
Tổng nợ phải trả	266.632.091.493	17.612.610.385	131.621.061.690
Năm 2017			
Doanh thu thuần	830.750.611.926	66.505.531.717	897.256.143.643
Chi phí phân bổ	786.259.604.589	57.425.381.318	843.684.985.907
Kết quả kinh doanh bộ phận	44.491.007.337	9.080.150.399	53.571.157.736
Chi phí không phân bổ			(41.950.586.731)
Thu nhập hoạt động tài chính			3.149.937.665
Chi phí hoạt động tài chính			(9.994.190.543)
Thu nhập khác			20.611.622.991
Chi phí khác			(972.817.487)
Lợi nhuận trước thuế			24.415.123.631
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.326.639.137)	(1.326.639.137)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			23.088.484.494
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	235.856.925.592	32.923.042.102	268.779.967.694
Tài sản không phân bổ			134.871.098.588
Tổng tài sản	235.856.925.592	32.923.042.102	403.651.066.282
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.418.853.944	29.097.942.178	107.516.796.122
Nợ phải trả không phân bổ			(75.114.508.550)
Tổng nợ phải trả	78.418.853.944	29.097.942.178	32.402.287.572

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
 Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu.

	Hoạt động trong nước VND	Hoạt động xuất khẩu VND	Cộng VND
Năm 2018			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	770.504.105.943	99.758.349.187	870.262.455.130
Giá vốn hàng bán	(730.615.929.994)	(92.113.783.754)	(822.729.713.748)
Lợi nhuận gộp	39.888.175.949	7.644.565.433	47.532.741.382

9.3 Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	660	(29)	631	(i)

- (i) Hồi tổi lãi cơ bản trên cổ phiếu do trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 20/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018 và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.005.976.821 VND, vì vậy phải hồi tổi lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017.

9.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

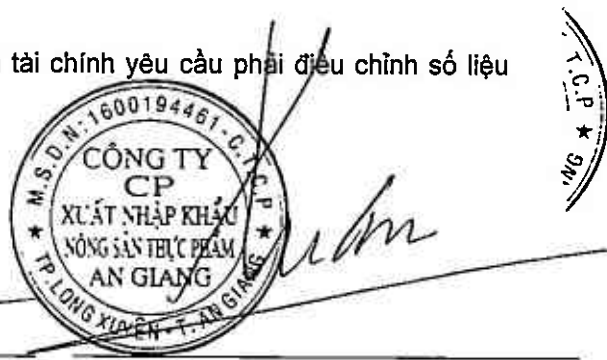
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
 Người lập biểu



TRẦN KIM UYÊN
 Kế toán trưởng



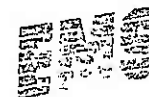
NGUYỄN THANH XUÂN
 Tổng Giám đốc
 An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
AN GIANG AGRICULTURE AND FOODS IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

- Trụ sở chính: 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thanh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
- Head Office : 2045 Tran Hung Dao St., Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province, Viet Nam
- Tel : 84.296. 3932963 Fax : 84.296. 3932981 E-mail : xknkstpagg@hcm.vnn.vn
- VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh: Tầng 04. 186 Đường Đặng Văn Ngữ, phường 14, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Representative office in Hồ Chí Minh City : 4th Floor 186 Dang Van Ngu.St.. Ward 14, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- Tel : (84.28) 39911275 - 39911274 E-mail : afiex@hcm.fpt.vn

EG 88 734 759 7 VTX



TO:

Kính gửi: Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương - Chuyên viên
Phòng Phát triển dự án
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)
- Chi nhánh phía Nam.
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà SCIC, 16 Trương Định, phường 6,
Quận 3, TP. HCM.